

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG GIA LAI**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

#### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (“Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

#### **Công ty**

Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 15 tháng 4 năm 2005. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Xi Măng Gia Lai theo Quyết định số 1505/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai.

#### **Hội Đồng Quản trị**

Ông Mai Văn Ba	Chủ tịch
Ông Lê Văn Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Sang	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hùng	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm 2009 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Ba	Giám đốc
----------------	----------

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 05 đến trang số 18 kèm theo.

#### **Kiểm toán viên**

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Quốc tế More Stephens tại Việt Nam - đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

## Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Mai Văn Ba

Giám đốc Đã ký

TP. Pleiku, ngày 11 tháng 6 năm 2010

---

Số: 431 /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Về báo cáo tài chính năm 2009 của  
Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ Phần Xi Măng Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu của Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 17 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải được lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

*Nguyễn Phú Hà*  
*Phó Tổng Giám đốc Đã ký*  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV*

*Trương Văn Nghĩa*  
*Kiểm toán viên Đã ký*  
*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1140/KTV*

Thay mặt và đại diện  
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM  
Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.  
Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG GIA LAI**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Bản Cân Đối Kế Toán  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính VNĐ)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A	Tài sản ngắn hạn	100		19.999.420.062	15.695.967.769
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.121.978.783	1.124.097.063
1	Tiền	111	5.1	1.121.978.783	1.124.097.063
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.020.801.159	11.918.597.329
4	Phải thu khách hàng	131		14.841.658.159	11.673.974.599
5	Trả trước cho người bán	132		20.000.000	31.999.730
6	Các khoản phải thu khác	135	5.2	159.143.000	242.623.000
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			(30.000.000)
IV	Hàng tồn kho	140		3.626.159.792	2.429.435.414
1	Hàng tồn kho	141	5.3	3.626.159.792	2.429.435.414
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		230.480.328	223.837.963
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.780.000	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	183.700.328	223.837.963
B	Tài sản dài hạn	200		17.538.444.050	21.952.588.527
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		118.287.200	655.987.200
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		118.287.200	65.987.200
II	Tài sản cố định	220		17.373.393.146	21.886.601.327
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	17.162.970.419	21.886.601.327
	Nguyên giá	222		50.176.628.566	50.751.154.376
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.013.658.147)	(28.864.553.049)
4	Chi phí xây dựng dở dang	230	5.6	210.422.727	
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

V	Tài sản dài hạn khác	260		46.763.704	
	Tổng tài sản	270		37.537.864.112	37.648.556.296

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
A	Nợ phải trả	300		25.493.513.268	26.350.616.336
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	310		16.861.709.409	12.823.395.626
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	6.200.000.000	6.000.000.000
2	Phải trả người bán	312		5.652.993.275	3.299.325.737
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.8	368.720.962	326.374.585
5	Phải trả người lao động	315		955.319.000	780.253.000
6	Chi phí phải trả	316		600.120.000	615.750.000
7	Phải trả nội bộ	317		444.150.049	102.397.007
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	1.900.636.894	1.414.613.634
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		739.769.229	284.681.673
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	330		8.631.803.859	13.527.220.710
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.10	8.500.000.000	13.255.000.000
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		131.803.858	272.220.710
<b>B</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	400		12.044.350.844	11.297.939.960
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	410	5.11	12.044.350.844	11.297.939.960
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		7.522.247.720	7.533.247.720
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		4.031.700.188	3.379.501.580
8	Quỹ dự phòng tái chính	418		490.402.936	396.190.660
<b>III</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430			
	Tổng nguồn vốn	440		37.537.864.112	37.648.556.296

Mai Văn Ba  
Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang  
Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 11 tháng 6 năm 2010

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	512	65,630,547,120	57,938,410,428
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	512	65,630,547,120	57,938,410,428
4	Giá vốn bán hàng	11	513	55,652,547,398	49,299,851,162
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20	9,977,999,722	8,638,559,266	8,638,559,266
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	514	10,620,072	9,142,195
7	Chi phí tài chính	22	514	1,710,895,179	1,388,727,103
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,710,895,179	1,388,727,103
8	Chi phí bán hàng	24	515	3,945,441,071	3,460,617,403
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	516	1,436,787,242	1,248,900,547
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,895,496,302	2,549,456,408
11	Thu nhập khác	31	517	133,333,335	71,428,572
12	Chi phí khác	32	517	10,000,000	
13	Lợi nhuận khác	40		123,333,335	71,428,572
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,018,829,637	2,620,884,980
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	518	301,158,700	733,847,794
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,717,670,938	1,887,037,186
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	519	46.766	32.473

Mai Văn Ba  
 Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang  
 Kế toán trưởng Đã ký

TP. Pleiku, ngày 11 tháng 6 năm 2010

---

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Đơn vị tính: VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66,607,964,903	62,957,190,285
2	Tiền chi trả cho người cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(45,792,203,760)	(50,072,978,121)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,669,921,300)	(4,615,846,600)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(1,710,895,179)	(1,388,727,103)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(100,138,027)	(421,984,800)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,325,321,019	2,269,298,394
7	Tiền chi trả cho hoạt động kinh doanh	07	(9,257,346,657)	(8,743,064,944)
8	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,402,780,999	(16,112,889)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(6,500,519,351)	(3,091,557,886)
1	Tiền chi để mua sắm, XD, TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,500,519,351)	(3,091,557,886)
2	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22	140,000,000	
3	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,620,072	9,142,195
4	lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(499,899,279)	(3,082,415,691)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	141,800,000,000	15,120,000,000
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19,355,000,000)	(10,355,000,000)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(350,000,000)	(999,400,000)
4	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,905,000,000)	3,785,600,000
5	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50	(2,118,280)	687,071,420
6	Tiền và tương đương đương tiền đầu kỳ	60	1,124,097,063	437,025,643
7	Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
8	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1,121,978,783	1,124,097,063

Mai Văn Ba  
Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang  
Kế toán trưởng Đã ký

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 15 tháng 4 năm 2005. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Xi Măng Gia Lai theo Quyết định số 1505/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ : 7.494.000.000 đồng

Tên tiếng Việt : Công ty Cổ phần Xi Măng Gia Lai

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tổ 5, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chủ yếu

Ngành nghề sản xuất kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh xi măng; Khai thác nguyên liệu (đá vôi, quặng phi kim loại) để phục vụ sản xuất xi măng; Kinh doanh vật liệu xây dựng (sắt, thép, gạch, ngói, tấm lợp và các loại vật liệu trang trí nội thất); Mua bán phân bón các loại; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông; Xây dựng kênh mương, kè đập thủy lợi.

## CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính thông thường của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

## ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.

## CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU



Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

#### Nhóm tài sản Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 10 - 20

Phương tiện vận tải 05 - 06

Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 04

## Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

## Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi của Ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

## Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25%. Thu nhập chịu thuế được xác định căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH**

Tiền và các khoản đương tiền		
	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	159,143,000	242,623,000
Tiền gửi Ngân hàng	159,143,000	242,623,000

Các khoản phải thu khác		
	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ phần hóa	159,143,000	242,623,000
<b>Tổng</b>	<b>3,626,159,792</b>	<b>2,429,435,414</b>

Tài sản ngắn hạn khác		
	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	183,700,328	184,851,928
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		38,986,035
<b>Tổng</b>	<b>183,700,328</b>	<b>223,837,963</b>

Tài sản cố định hữu hình					
<b>Năm 2009</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Tổng</b>
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01	14,127,274,764	31,808,687,643	4,309,386,951	50,751,154,376	50,751,154,376
Tăng trong năm	321,849,351		41,000,000		362,849,351
XDCB hoàn thành	321,849,351		41,000,000		362,849,351
Giảm trong năm		812,375,161	125,000,000		937,375,161

Thanh lý		812,375,161	125,000,000		937,375,161
Tại ngày 31/12	14,449,124,115	30,996,312,482	4,225,386,951	505,805,018	50,176,628,566
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01	6,928,926,103	17,646,913,113	3,782,908,815	3,782,908,815	28,864,553,049
Tăng trong năm	496,035,842	496,035,842	251,001,500		5,086,480,259
Do trích khấu hao	496,035,642	4,339,443,117	251,001,500		5,086,480,259
Giảm trong năm		812,375,161	125,000,000		937,375,161
Thanh lý		812,375,161	125,000,000		937,375,161
Tại ngày 31/12	7,424,961,745	21,173,981,069	3,908,910,315	505,805,018	33,013,658,147
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01	7,198,348,661	14,161,774,530	526,478,136		21,886,601,327
Tại ngày 31/12	7,024,162,370	9,822,331,413	316,476,636		17,162,970,419

Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2009 là 4.629.827.387 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2009 là 16.891.184.394 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công trình đường bê tông xi măng & nhựa vào công ty	210,422,727	
Tổng	210,422,727	

Vay và nợ ngắn hạn		
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,200,000,000	6,000,000,000
Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia lai	6,200,000,000	6,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng	6,200,000,000	6,000,000,000

Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn số 01/2009/TD ngày 31 tháng 7 năm 2009 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai với mức lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ số tiền gửi tại ngân hàng, thời hạn vay 12 tháng.

Thuế và các khoản phải trả nhà nước		
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	54,009,680	235,558,842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	284,158,259	70,095,723
Thuế thu nhập cá nhân	420,649	
Thuế tài nguyên	17,226,364	11,519,340
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12,905,740	9,200,680
<b>Tổng</b>	<b>368,720,962</b>	<b>326,374,585</b>

Vay dài hạn		
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	8,500,000,000	13,255,000,000
Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia lai	8,500,000,000	13,255,000,000
Nợ dài hạn		
<b>Tổng</b>	<b>8,500,000,000</b>	<b>13,255,000,000</b>
Trừ		
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Số dư vay và nợ dài hạn</b>	<b>8,500,000,000</b>	<b>13,255,000,000</b>

Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai theo hợp đồng 01/2007/HD ngày 05 tháng 6 năm 2007 với mức lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay là đầu tư dự án chiều sâu nâng công suất của Nhà máy xi măng Gia Lai từ 70.000 tấn/năm lên 140.000 tấn/năm kết hợp với cải tạo môi trường. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ số tiền gửi tại ngân hàng. Thời hạn vay 5 năm

Cổ phiếu	31/12/2009	1/1/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	75,222	75,222
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	75,222	75,222
Cổ phiếu thường	58,112	58,112
Cổ phiếu ưu đãi	17,110	17,110
Số cổ phiếu được mua lại		

Cổ phiếu thường		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75,222	75,222
Cổ phiếu thường	58,112	58,112
Cổ phiếu ưu đãi	17,110	17,110
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	100,000	100,000

Doanh thu	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	65,630,547,120	57,938,410,428
Tổng	55,652,547,398	49,299,851,162

Chi phí bán hàn	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	768,961,865	608,285,112
Chi phí vật tư bao bì kho hàng	2,684,883,751	2,725,990,891
Chi phí khấu hao TSCĐ	101,314,000	126,341,400
Chi phí bằng tiền khác	390,281,455	

Chi phí quảng lý doanh nghiệp	Năm 2009	Năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	719,301,935	609,469,498
Chi phí vật liệu quản lý	68,142,954	56,197,134
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,130,406	57,360,000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15,130,406	225,636,460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318,631,650	71,597,083
Chi phí bằng tiền khác	283,095,889	228,640,372
	1,436,787,242	

Thu nhập và chi phí khác	Năm 2009	Năm 2008
--------------------------	----------	----------

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ	114,285,715	71,428,572
Thu bán phế liệu	19,047,620	
<b>Tổng</b>	<b>133,333,335</b>	<b>71,428,572</b>
Chi phí khác		
Chi phí khác	10,000,000	
<b>Tổng</b>	<b>10,000,000</b>	
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	123,333,335	71,428,572

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2009	Năm 2008
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,018,829,637	2,620,884,980
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	63,002,951	
Các khoản khác	63,002,951	
Lợi nhuận tính thuế	2,955,826,686	2,620,884,980
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế đối với hoạt động sản xuất được miễn		733,847,794
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	738,956,672	
Chi phí thuế TNDN được giảm theo luật đầu tư	308,258,867	
Chi phí thuế TNDN được giảm theo NQ 30 của CP	129,539,105	
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>301,158,700</b>	<b>733,847,794</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2009	Năm 2008
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,717,670,938	1,887,037,186
Các khoản điều chỉnh		
Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tự nguyện của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,717,670,938	1,887,037,186
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	58,112	58,112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	46,776	32,473

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	52,741,723,838	47,290,230,312
Chi phí nhân công	5,790,326,800	4,936,679,600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,086,480,259	3,914,285,450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,925,750,215	4,667,887,229
Tổng	68,544,281,112	60,809,082,591

## THÔNG TIN KHÁC

### 6.1 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

### 6.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Năm 2009
	VND
Lương thưởng, phụ cấp của Hội đồng quản trị	210,949,000
Ban giám đốc, ban kiểm soát	198,094,000
Tổng	409,043,000

### 6.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 chưa được kiểm toán.

Mai Văn Ba  
Giám đốc Đã ký

Nguyễn Văn Sang  
Kế toán trưởng Đã ký